

Số: 2684/KH-UBND

Uông Bí, ngày 15 tháng 12 năm 2023

## KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**Thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Kế hoạch số 216-KH/TU ngày 28/9/2023 của Thành ủy Uông Bí, Kế hoạch hành động số 281/KH-UBND ngày 10/11/2023 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Kế hoạch số 281/KH-UBND);

UBND thành phố Uông Bí xây dựng Kế hoạch hành động như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

Xác định những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), nhất là việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và xã hội; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương nhất là người đứng đầu trong triển khai thực hiện. Tiếp tục tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, góp phần thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Tỉnh và Thành phố.

#### 2. Yêu cầu

Thông nhất quán triệt, thực hiện nghiêm túc quan điểm chỉ đạo xuyên suốt giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; phát triển GDĐT là phương diện quan trọng trong thực hiện mục tiêu nâng cao mọi mặt chất lượng đời sống của nhân dân, đảm bảo hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần; thực hiện khâu đột phá của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XX về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với nhanh chóng tăng quy mô và chất lượng dân số; tiếp tục đầu tư, phát triển giáo dục đào tạo đi trước một bước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, là nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phải bám sát các nhiệm vụ

theo chỉ đạo; đưa ra các giải pháp thiết thực, phù hợp, gắn với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; xác định rõ mục tiêu, lộ trình thực hiện. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện định kỳ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố.

## **II. CHỈ TIÊU CƠ BẢN**

### **1. Chỉ tiêu đến năm 2025**

(1) 100% cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo về số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Phấn đấu 100% cán bộ, viên chức các trường TH, THCS, THPT đạt chuẩn trở lên, trong đó có ít nhất 30% đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo.

(2) 100% trường, lớp học được kiên cố hóa; giữ vững tỷ lệ 100% trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (TH, THCS, THPT) đạt chuẩn quốc gia; duy trì ít nhất 70% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

(3) Duy trì 100% số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 và trẻ em 6-11 tuổi học tiểu học đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%.

(4) Nâng chất lượng tuyển sinh đầu vào lớp 10 THPT: Tổng điểm trung bình 03 môn chính (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh) đạt từ 6 điểm trở lên chiếm 50% số học sinh tham gia dự thi; hàng năm thi học sinh giỏi các cấp trong топ 5 toàn tỉnh, phấn đấu có giải cấp quốc gia.

(5) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt từ 99% trở lên; tốt nghiệp THPT hàng năm đạt từ 98% trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng, đại học đạt trên 70%.

(6) Phấn đấu mỗi cấp học có ít nhất 01 trường thực hiện mô hình trường cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao; có trên 20% trường học thông minh. Trước năm 2025, Thành phố tham gia mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

### **2. Chỉ tiêu đến năm 2030**

(1) 100% cán bộ, viên chức các trường TH, THCS, THPT đạt chuẩn trở lên, trong đó có ít nhất 35% đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo.

(2) Duy trì 100% tỷ lệ trường TH, THCS, THPT đạt chuẩn quốc gia, trong đó ít nhất 75% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

(3) Duy trì bền vững tỷ lệ huy động học sinh ra lớp và tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày; giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục – xóa mù chữ ở mức độ cao nhất.

(4) Nâng cao chất lượng tốt nghiệp THCS và THPT; chất lượng tuyển sinh đầu vào lớp 10 THPT: Tổng điểm trung bình 03 môn chính (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh) đạt từ 6 điểm trở lên chiếm từ trên 70% tổng số thí sinh dự thi. Duy trì thi học sinh giỏi các cấp trong топ 5 toàn tỉnh, phấn đấu có giải cao ở cấp quốc gia.

(5) Duy trì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt từ 99% trở lên; học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đạt từ 98,5% trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các trường cao đẳng, đại học đạt trên 75%.

(6) Phần đầu có trên 10 trường thực hiện mô hình trường cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao; có 50% trường học thông minh.

*Số liệu cơ cấu, chất lượng đội ngũ; dự báo quy mô số lớp, số học sinh đến năm 2030; số liệu giáo viên hiện có và dự báo cần bổ sung đến năm 2030: **chi tiết theo các Phụ lục đính kèm.***

### III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

**1. Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp, nhất là người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, đồng bộ giữa các cấp và cả hệ thống chính trị đối với đổi mới GDĐT, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn**

Cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ sở giáo dục, hàng năm, tiếp tục quán triệt triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW, Chương trình hành động 26-CTr/TU của Tỉnh ủy, Chương trình hành động 43-CTr/TU của Thành ủy; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 và các chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụ các năm học nhằm tạo sự thống nhất, đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội đối với phát triển GDĐT. Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp vào các chương trình, nghị quyết của cấp ủy đảng, chính quyền.

Cấp ủy, chính quyền các địa phương định kỳ vào đầu năm học mới, kết thúc học kỳ I và kết thúc năm học hoặc đột xuất khi cần phải nghe báo cáo và cho ý kiến cụ thể về việc thực hiện nhiệm vụ phát triển GDĐT, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; tháo gỡ, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong công tác quản lý, dạy, học và những vấn đề mà phụ huynh học sinh, giáo viên quan tâm ở mỗi cơ sở giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị. Lấy hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn là một tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các địa phương và cơ sở giáo dục hằng năm.

Các cơ sở giáo dục tích cực tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục theo hướng phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ CBQL. Thực hiện công khai hóa về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện phương châm “Có lên, có xuống, có vào, có ra”, hàng năm, tổ chức rà soát, chấn chỉnh khâu đánh giá, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu chung, kịp thời thay thế những cán bộ quản lý giáo dục, nhất là người đứng đầu các cơ sở giáo dục hạn chế về năng lực, trình độ, giảm sút uy tín, không đáp ứng được yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục mà không chờ hết nhiệm kỳ bổ nhiệm có thời hạn nếu trong 03 năm học liên tiếp không tạo được

chuyển biến mới về chất lượng.

## **2. Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục; đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

Rà soát, sắp xếp, bố trí quy hoạch đủ quỹ đất dành cho giáo dục, khuyến khích và tạo điều kiện về đất đai, cơ chế chính sách cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở giáo dục chất lượng cao theo phương án phát triển mạng lưới trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ- TTg ngày 11/02/2023.

Thực hiện đúng tiến độ kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025. Tập trung triển khai các dự án xây dựng trường học, đảm bảo tiến độ đầu tư, tỷ lệ giải ngân vốn theo quy định, góp phần phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư. Phân đầu đến năm 2025, hoàn thành mục tiêu có 01 trường trung học phổ thông công lập theo tiêu chí chất lượng cao (chuẩn mức độ 2 trở lên) theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022 – 2025 và Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh bổ sung Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022 - 2025.

Quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường tiểu học để nâng cao tỷ lệ dạy học 2 buổi/ngày và các trường THCS nhằm thúc đẩy chất lượng giáo dục, tạo nguồn học sinh năng khiếu, học sinh giỏi cho trường THPT Chuyên Hạ Long và các trường THPT trên địa bàn.

## **3. Đổi mới, nâng cao chất lượng GDDT gắn với thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018**

Thực hiện rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 của thành phố trong thời gian qua; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp trọng tâm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông theo mục tiêu đặt ra, trong đó tập trung đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo chức năng, thẩm quyền và phân cấp quản lý, tạo cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông theo mục tiêu đặt ra, bao gồm: (1) Nội dung, chương trình giáo dục; (2) Phương pháp, công nghệ giáo dục, nhất là chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và kiểm tra đánh giá chất lượng; (3) Tài liệu, tư liệu, học liệu giáo dục, đặc biệt là phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung; (4) Cải thiện cơ sở vật chất, công cụ, thiết bị giáo dục tối thiểu để thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018; (5) Đào tạo, bồi dưỡng phát triển, thu hút, sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Xây dựng, triển khai đồng bộ các giải pháp để tạo đột phá, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, gồm: Chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn; chất lượng điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10; nâng cao số lượng và chất lượng học sinh đoạt giải các kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp, nhất là thi học sinh giỏi Quốc gia, khu vực, quốc tế; duy trì và nâng cao chất lượng

phổ cập giáo dục các bậc học. Thiết lập và thực hiện cơ chế cam kết về chất lượng đối với từng giáo viên bộ môn, tổ chuyên môn, chất lượng của từng cơ sở giáo dục, của từng địa phương và của tỉnh bằng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể; định kì kiểm tra, đánh giá và lấy kết quả đạt được làm cơ sở để xếp loại và xét thi đua, khen thưởng hằng năm. Tăng cường công tác quản lý dạy thêm, học thêm theo đúng quy định của pháp luật.

Nghiêm túc đánh giá kết quả và những hạn chế trong thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng gắn với nhu cầu của xã hội trong thời gian qua; xây dựng các giải pháp đồng bộ để thực hiện thực chất, hiệu quả công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Trang bị kiến thức cơ bản, khoa học về hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp gắn với các chính sách thực hiện phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, sau tốt nghiệp THPT; giải quyết toàn diện vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số. Căn cứ chất lượng giáo dục, sự hài lòng của người dân, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước là cơ sở để xem xét đề xuất nâng quy mô tuyển sinh cho các trường tư thục có nhu cầu và điều kiện cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao.

Hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện theo quy định của pháp luật để phát triển các trung tâm ngoại ngữ - tin học, kỹ năng sống trên địa bàn nhằm phát huy vai trò của các trung tâm này trong việc phối hợp hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục trong trường phổ thông.

#### **4. Tiếp tục cơ cấu lại đội ngũ; phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo giai đoạn 2023- 2030**

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục coi đây là khâu then chốt có tính quyết định để thực hiện mục tiêu đổi mới, phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó đảm bảo các yêu cầu:

- Dự báo, quy hoạch phát triển đội ngũ<sup>1</sup>, gắn với rà soát, phân bổ, sử dụng hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu các môn học, đạt chuẩn về trình độ đào tạo<sup>2</sup>, có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; kiên quyết không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên đứng lớp do tăng quy mô dân số, tăng số học sinh.

- Rà soát, cân đối, bố trí đúng, đủ công chức chuyên môn nghiệp vụ theo vị trí việc làm tại Phòng GDĐT. Tập trung tuyển dụng giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy, ưu tiên tuyển dụng giáo viên Tin học, Ngoại ngữ, giáo viên tiểu học, trung học cơ sở còn thiếu, bảo đảm hoàn thành mục tiêu tình giản biên chế theo chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh; đáp ứng đủ số lượng người làm việc theo quy định, đảm bảo tỷ lệ giáo viên cấp tiểu học để dạy học 2 buổi/ngày, từng bước bố trí cho học sinh cấp THCS được học 2 buổi/ngày ở những nơi có điều kiện.

- Rà soát, đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng, tập huấn chuyên

<sup>1</sup> Dựa trên quy mô phát triển giáo dục và Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023.

<sup>2</sup> Theo đúng Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh, đảm bảo mục tiêu hết năm 2025, có 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý.

môn cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kịp thời rút kinh nghiệm, chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng chuyên môn bằng nhiều hình thức phù hợp; quan tâm các hoạt động hỗ trợ, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy; tăng cường cơ hội học tập, trao đổi học thuật, học liệu để nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy, năng lực nghiên cứu, tinh thần hợp tác trong công việc, nhất là giảng dạy theo phương pháp tích cực, bằng hình thức trực tuyến (online), giảng dạy qua truyền hình;...

- Phối hợp cung cấp số liệu và triển khai hiệu quả “Đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”. Đề xuất các giải pháp, cơ chế phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; thu hút giáo viên giỏi, sinh viên sư phạm tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc về công tác tại trường học trên địa bàn; tuyên truyền, động viên, khuyến khích học sinh là con em người Quảng Ninh có kết quả học tập, rèn luyện tốt theo học các trường sư phạm về công tác tại địa phương.

## **5. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, thực hiện tự chủ giáo dục theo lộ trình tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn**

Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển GDĐT, trong đó tập trung thực hiện toàn diện, đồng bộ các nhiệm vụ: *Đẩy mạnh công tác công khai giáo dục, thông tin tuyên truyền trong toàn xã hội về các chủ trương, chương trình, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục, đào tạo; nghiên cứu đề xuất các chính sách thiết thực, thu hút hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho GDĐT; tập trung phát triển hợp lý hệ thống trường tư thục chất lượng cao, phát huy tiềm năng trí tuệ, các nguồn lực và sự tham gia của mọi chủ thể trong xã hội, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục.*

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ sở giáo dục ngoài công lập, lấy người học là trung tâm nhằm bảo đảm người học được hưởng dịch vụ giáo dục ngày càng tốt hơn; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục tư thục đã có uy tín, thương hiệu mở rộng phát triển; quy hoạch quỹ đất phù hợp và ưu tiên các vị trí có lợi thế để thu hút đầu tư các trường tư thục chất lượng cao.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Bộ GDĐT, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh để thực hiện phương án nâng mức tự chủ các cơ sở giáo dục công lập tại những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhằm thực hiện đúng lộ trình giảm số đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập và người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện đồng bộ giữa tự chủ chuyên môn, tự chủ về tổ chức, nhân sự và tự chủ về tài chính.

Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số,... Bảo đảm quyền lợi và cơ hội tiếp cận bình đẳng của người học theo phương châm “tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn”.

## **6. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống;**

**công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh; nâng cao chất lượng các phong trào thi đua**

Nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giá trị sống, các giá trị văn hoá truyền thống trong học sinh, trong đó tập trung một số nội dung:

- Chỉ đạo thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội; nâng cao trách nhiệm của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học.

- Rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm trong chỉ đạo; trên cơ sở đó hoàn thiện, thống nhất văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đối với cơ sở giáo dục đảm bảo đúng quy định, rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

- Tiếp tục tổ chức, triển khai hiệu quả Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh<sup>3</sup>. Đẩy mạnh các hoạt động thể thao gắn kết với nội dung môn học giáo dục thể chất theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

- Chủ động thực hiện tốt hoạt động giáo dục an toàn giao thông; phòng, chống ma túy trong trường học, kiên quyết không để ma túy xâm nhập vào trường học dưới mọi hình thức; thường xuyên kiểm tra, rà soát, vận động các điểm bán hàng xung quanh trường học đảm bảo kinh doanh đúng quy định, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng môi trường thật sự lành mạnh, an ninh, an toàn, văn minh. Tăng cường giáo dục môi trường, ứng phó hiệu quả với thiên tai, bão lũ. Thực hiện tốt công tác y tế trường học gắn với Chương trình “Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025”; Chương trình y tế trường học trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2022-2025<sup>4</sup>.

- Thực hiện tốt các chính sách về thi đua, khen thưởng nhằm thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước, coi thi đua là động lực để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đẩy mạnh phát hiện, tuyên truyền, nhân rộng, tôn vinh các mô hình hay, những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong Ngành giáo dục đào tạo.

## **7. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính trong giáo dục đào tạo**

Phát triển mạnh giáo dục thông minh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong GDĐT; đảm bảo các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học và trong kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GDĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 276/KH-UBND, ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

Phát huy hiệu quả hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin đã đầu tư, trang bị nâng cao chất lượng dạy học; phát triển tài nguyên số và môi trường học tập số, bổ sung vào

<sup>3</sup> Theo Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

<sup>4</sup> Theo Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

kho học liệu số toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung toàn ngành, kho bài giảng e-learning... Đẩy mạnh kỹ năng dạy học trực tuyến, kỹ năng chuyển đổi số và kỹ năng tham gia các hoạt động dạy, học trực tuyến đối với giáo viên và học sinh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và bộ phận một cửa, một cửa liên thông.

### **8. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trong giáo dục; phòng chống tham nhũng; đổi mới công tác truyền thông**

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực GDĐT. Chú trọng thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của UBND các cấp; thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài; hoạt động dạy thêm, học thêm; các khoản thu; hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; liên doanh liên kết tại các cơ sở giáo dục. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm” trong đầu tư, mua sắm tài sản, trang thiết bị giáo dục.

Tiếp tục đổi mới hình thức truyền thông về giáo dục; chủ động cung cấp thông tin về giáo dục, nhất là các chủ trương, chính sách mới, việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, của Tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT. Tăng cường truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về giáo dục, định hướng dư luận, xử lý hiệu quả các vấn đề về truyền thông, nhất là các vấn đề xã hội quan tâm, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và xã hội. Tăng cường đưa tin, bài về các kết quả hoạt động của Ngành Giáo dục; các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến để khích lệ các cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng, xã hội.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Các phòng, ban, đơn vị, UBND xã/phường theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm quản lý giáo dục trên địa bàn chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch này.

### **1. Phòng GDĐT thành phố**

Là cơ quan thường trực, tham mưu UBND thành phố chỉ đạo thực hiện, giám sát kiểm tra, đánh giá kết quả, kịp thời tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 216-KH/TU ngày 28/9/2023 của Thành ủy Uông Bí, Kế hoạch hành động số 281/KH-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh. Định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh (thông qua Sở GDĐT).

Chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền. Phối hợp cung cấp số liệu cho Sở GDĐT để xây dựng “Đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tham mưu, đề xuất tuyển dụng đủ giáo viên theo chỉ tiêu biên chế đã được

UBND tỉnh giao để thực hiện Chương trình GDPT 2018. Có giải pháp điều động, bố trí hợp lý đội ngũ giáo viên, nhân viên cho các nhà trường khối trực thuộc đảm bảo số lượng, chất lượng.

## **2. Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội thành phố**

Chủ trì, phối hợp Phòng GDĐT đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng định hướng nghề nghiệp cho học sinh; nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề trên địa bàn theo hướng ưu tiên phát triển các nghề trọng tâm, cần thiết cho sự phát triển của thành phố, gắn với xây dựng các chính sách thực hiện phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, sau tốt nghiệp THPT.

## **3. Phòng Nội vụ thành phố**

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Phòng GDĐT rà soát nhu cầu biên chế giáo viên theo năm học, tham mưu UBND thành phố tổ chức tuyển dụng, quản lý, sử dụng giáo viên theo đúng quy định; triển khai thực hiện “Đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp trên địa bàn giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”.

## **4. Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố**

Trên cơ sở đề xuất của các phòng, ban, đơn vị, UBND xã/phường; tổng hợp tham mưu UBND thành phố cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư công theo phân cấp ngân sách hiện hành để thực hiện các chương trình, dự án tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục theo quy định.

## **5. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố**

Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị và UBND xã/phường đảm bảo đủ quỹ đất xây dựng trường, lớp học theo đúng các quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

## **6. Phòng Văn hóa - Thông tin thành phố**

Phối hợp với Phòng GDĐT trong công tác giáo dục thể chất; phòng, chống bạo lực gia đình; giáo dục đạo đức lối sống; nếp sống văn hóa, kỹ năng ứng xử... Chỉ đạo tăng cường sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao ở địa phương để phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa lành mạnh của học sinh.

## **7. Trung tâm Truyền thông và Văn hoá**

Chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở tích cực phối hợp, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về GDĐT, tuyên truyền Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, nhất là việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Biểu dương gương người tốt việc tốt trong ngành giáo dục, các tấm gương nhà giáo, học sinh đổi mới, sáng tạo trên các hạ tầng truyền thông của tỉnh và thành phố.

## **8. Phòng Y tế, Trung tâm Y tế thành phố**

Chỉ đạo các cơ sở y tế có liên quan phối hợp các cơ sở giáo dục thực hiện khám sức khỏe định kỳ, phân loại và quản lý sức khỏe học sinh, sinh viên theo quy định; hỗ trợ chuyên môn triển khai các chương trình y tế chăm sóc sức khỏe học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục; chú trọng các hoạt động nâng cao sức khỏe; hướng dẫn kỹ thuật về vệ sinh trường học. Nắm chắc tình hình, dự báo, chủ động và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan rà soát các kế hoạch, kịch bản phòng chống dịch bệnh để kịp thời đề ra giải pháp phù hợp sẵn sàng ứng phó với các tình huống dịch bệnh có thể xảy ra. Phối hợp với ngành GDĐT tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác y tế trường học. Chủ động tổ chức và phối hợp với ngành GDĐT và các cơ quan liên quan trong việc thanh, kiểm tra, giám sát định kỳ việc thực hiện công tác y tế trường học.

## **9. Công an thành phố**

Tăng cường các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự xã hội khu vực xung quanh trường học; phối hợp với ngành GDĐT trong phòng, chống và xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật xuất phát từ bạo lực học đường và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến học sinh, sinh viên.

## **10. UBND các xã, phường**

Nghiêm túc quán triệt Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 216-KH/TU ngày 28/9/2023 của Thành ủy Uông Bí, Kế hoạch hành động số 281/KH-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, thẩm quyền; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm việc triển khai, thực hiện tại địa phương; chủ động báo cáo, đề xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo đúng quy định.

Phối hợp với Phòng GDĐT và các phòng, ban, đơn vị liên quan quy hoạch quỹ đất để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tham gia đầu tư xây dựng trường phổ thông tư thục chất lượng cao; hoàn thành mục tiêu xây dựng trường học theo tiêu chí chất lượng cao; tiếp tục thực hiện lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, thành phố giai đoạn 2020-2025.

Định kỳ sơ kết, kết thúc năm tổ chức đánh giá việc thực hiện Kế hoạch, đề ra nhiệm vụ, giải pháp để đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

UBND thành phố yêu cầu các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã/phường tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả./.

### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (b/c);
- Lãnh đạo UBND TP (c/đ);
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc TP (thực hiện);
- UBND các xã, phường (thực hiện);
- Lưu VT, GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thành**

## PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

| TT | CBQL/GV            | Năm 2023   |           |            |                              |                        |             |                                 |            |            |                              |              | Độ tuổi  |           |           |            |          |            |          |           |          |           |          |          |
|----|--------------------|------------|-----------|------------|------------------------------|------------------------|-------------|---------------------------------|------------|------------|------------------------------|--------------|----------|-----------|-----------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|----------|
|    |                    | Hiện tại   |           |            | Thừa<br>(+);<br>Thiếu<br>(-) | Chưa đạt<br>chuẩn TĐĐT |             | Trình độ chuyên<br>môn cao nhất |            |            | Trình độ<br>LLCT cao<br>nhất |              | <30      |           | 31-40     |            | 41-45    |            | 46-50    |           | 51-55    |           | 56-60    |          |
|    |                    | Tổng       | Nam       | Nữ         |                              | Trung<br>cấp           | Cao<br>đẳng | Đại<br>học                      | Thạc<br>sĩ | Tiến<br>sĩ | Cao<br>cấp,<br>Cử<br>nhân    | Trung<br>cấp | Nam      | Nữ        | Nam       | Nữ         | Nam      | Nữ         | Nam      | Nữ        | Nam      | Nữ        | Nam      | Nữ       |
| 1  | Hiệu trưởng        | 16         | 2         | 14         |                              |                        |             | 10                              | 6          |            |                              | 15           |          |           |           |            | 2        | 5          |          | 4         |          | 5         |          |          |
| 2  | Phó Hiệu trưởng    | 20         | 2         | 18         | -4                           |                        |             | 18                              | 2          |            |                              | 19           |          |           | 1         | 3          | 1        | 9          |          | 4         |          | 2         |          |          |
| 3  | Văn hóa            | 381        | 7         | 374        | -4                           |                        | 32          | 346                             | 3          |            | 9                            | 17           | 1        | 54        | 4         | 204        | 1        | 52         | 1        | 53        |          | 10        |          | 1        |
| 4  | Tin-Công nghệ      | 7          | 2         | 5          | -10                          |                        | 0           | 7                               | 0          |            |                              |              |          | 2         | 1         | 3          | 1        |            |          |           |          |           |          |          |
| 5  | Thể dục            | 19         | 7         | 10         | -5                           |                        | 0           | 19                              | 0          |            |                              |              | 1        | 3         | 6         | 7          |          | 1          |          |           |          | 1         |          |          |
| 6  | Tiếng Anh          | 48         | 0         | 48         | -1                           |                        | 1           | 46                              | 1          |            |                              | 1            |          | 9         |           | 13         |          | 19         |          | 7         |          |           |          |          |
| 7  | Mĩ Thuật           | 26         | 3         | 23         | -1                           | 1                      | 4           | 21                              | 0          |            |                              |              |          |           | 1         | 8          | 2        | 7          | 1        | 6         |          | 1         |          |          |
| 8  | Âm Nhạc            | 24         | 1         | 23         | -1                           | 1                      | 1           | 21                              | 1          |            |                              | 3            |          | 2         | 1         | 7          |          | 12         |          | 1         |          | 1         |          |          |
| 9  | Tổng phụ trách đội | 17         |           | 17         | -1                           |                        | 1           | 15                              | 1          |            |                              | 2            |          | 1         |           | 11         |          | 3          |          | 1         |          | 1         |          |          |
|    | <b>Tổng</b>        | <b>558</b> | <b>24</b> | <b>532</b> | <b>-27</b>                   | <b>2</b>               | <b>39</b>   | <b>503</b>                      | <b>14</b>  | <b>0</b>   | <b>9</b>                     | <b>57</b>    | <b>2</b> | <b>71</b> | <b>14</b> | <b>256</b> | <b>7</b> | <b>108</b> | <b>2</b> | <b>76</b> | <b>0</b> | <b>21</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO DỤC THCS

(Kèm theo Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

| T<br>T | VỊ TRÍ            | Năm 2023 |    |    |                              |                           |      |                                 |      |      |                              |       | Độ tuổi |    |       |    |       |    |       |    |       |    |       |    |
|--------|-------------------|----------|----|----|------------------------------|---------------------------|------|---------------------------------|------|------|------------------------------|-------|---------|----|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|
|        |                   | Hiện tại |    |    | Thừa<br>(+);<br>Thiếu<br>(-) | Chưa đạt<br>chuẩn<br>TĐĐT |      | Trình độ chuyên<br>môn cao nhất |      |      | Trình độ<br>LLCT cao<br>nhất |       | <30     |    | 31-40 |    | 41-45 |    | 46-50 |    | 51-55 |    | 56-60 |    |
|        |                   | Tổng     | Na | Nữ |                              | Trun                      | Cao  | Đại                             | Thạ  | Tiê  | Cao                          | Trun  | Na      | Nữ | Na    | Nữ | Na    | Nữ | Na    | Nữ | Na    | Nữ | Na    | Nữ |
|        |                   | g        | m  |    | u (-)                        | g cấp                     | đẳng | học                             | c sĩ | n sĩ | cấp,<br>Cử<br>nhân           | g cấp | m       |    | m     |    | m     |    | m     |    | m     |    | m     |    |
| 1      | Hiệu trưởng       | 12       | 4  | 8  | -1                           | 0                         | 0    | 5                               | 7    | 0    | 0                            | 12    | 0       | 0  | 0     | 0  | 2     | 4  | 2     | 3  | 0     | 0  | 0     | 1  |
| 2      | Phó Hiệu trưởng   | 17       | 4  | 13 | 0                            | 0                         | 0    | 9                               | 8    | 0    | 0                            | 17    | 0       | 0  | 1     | 2  | 2     | 4  | 1     | 3  | 0     | 4  | 0     | 0  |
| 3      | Ngữ văn           | 82       | 0  | 80 | 0                            | 0                         | 7    | 68                              | 7    | 0    | 0                            | 4     | 0       | 10 | 0     | 21 | 0     | 18 | 0     | 18 | 1     | 14 | 0     | 0  |
| 4      | Toán              | 87       | 3  | 84 | 0                            | 0                         | 1    | 75                              | 11   | 0    | 0                            | 8     | 0       | 12 | 0     | 26 | 2     | 18 | 0     | 19 | 1     | 9  | 0     | 0  |
| 5      | Ngoại ngữ         | 39       | 2  | 37 | -1                           | 0                         | 0    | 39                              | 0    | 0    | 0                            | 4     | 0       | 2  | 0     | 7  | 0     | 15 | 2     | 12 | 0     | 1  | 0     | 0  |
| 6      | Giáo dục công dân | 10       | 0  | 10 | 0                            | 0                         | 1    | 9                               | 0    | 0    | 0                            | 0     | 0       | 3  | 0     | 3  | 1     | 2  | 0     | 1  | 0     | 0  | 0     | 0  |
| 7      | Lịch sử địa lý    | 0        | 0  | 0  | 0                            | 0                         | 0    | 0                               | 0    | 0    | 0                            | 0     | 0       | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  |
|        | * Lịch sử         | 20       | 0  | 20 | 0                            | 0                         | 0    | 18                              | 2    | 0    | 0                            | 1     | 0       | 7  | 0     | 9  | 0     | 3  | 0     | 1  | 0     | 0  | 0     | 0  |
|        | * Địa lí          | 20       | 0  | 20 | 0                            | 0                         | 0    | 20                              | 0    | 0    | 0                            | 0     | 0       | 6  | 0     | 5  | 0     | 8  | 0     | 1  | 0     | 0  | 0     | 0  |
| 8      | Khoa học tự nhiên | 0        | 0  | 0  | 0                            | 0                         | 0    | 0                               | 0    | 0    | 0                            | 0     | 0       | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  | 0     | 0  |
|        | * Vật lí          | 21       | 3  | 18 | -1                           | 0                         | 1    | 16                              | 4    | 0    | 0                            | 2     | 2       | 3  | 0     | 10 | 0     | 2  | 0     | 3  | 1     | 0  | 0     | 0  |
|        | * Hóa học         | 21       | 1  | 20 | -2                           | 0                         | 0    | 17                              | 3    | 1    | 0                            | 1     | 0       | 3  | 0     | 12 | 1     | 3  | 0     | 2  | 0     | 0  | 0     | 0  |
|        | * Sinh học        | 24       | 0  | 24 | -2                           | 0                         | 1    | 21                              | 2    | 0    | 0                            | 1     | 0       | 3  | 0     | 5  | 0     | 11 | 0     | 5  | 0     | 0  | 0     | 0  |

| T<br>T | VỊ TRÍ                | Năm 2023   |           |            |                              |                           |             |                                 |             |             |                              |               | Độ tuổi  |           |          |            |           |            |          |           |          |           |          |          |
|--------|-----------------------|------------|-----------|------------|------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|---------------|----------|-----------|----------|------------|-----------|------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|----------|
|        |                       | Hiện tại   |           |            | Thừa<br>(+);<br>Thiếu<br>(-) | Chưa đạt<br>chuẩn<br>TĐĐT |             | Trình độ chuyên<br>môn cao nhất |             |             | Trình độ<br>LLCT cao<br>nhất |               | <30      |           | 31-40    |            | 41-45     |            | 46-50    |           | 51-55    |           | 56-60    |          |
|        |                       | Tổng       | Na<br>m   | Nữ         |                              | Trun<br>g cấp             | Cao<br>đẳng | Đại<br>học                      | Thạ<br>c sĩ | Tiê<br>n sĩ | Cao<br>cấp,<br>Cử<br>nhân    | Trun<br>g cấp | Na<br>m  | Nữ        | Na<br>m  | Nữ         | Na<br>m   | Nữ         | Na<br>m  | Nữ        | Na<br>m  | Nữ        | Na<br>m  | Nữ       |
| 9      | Công nghệ             | 10         | 0         | 10         | 0                            | 0                         | 2           | 8                               | 0           | 0           | 0                            | 0             | 1        | 1         | 0        | 5          | 0         | 1          | 0        | 1         | 0        | 1         | 0        | 0        |
| 10     | Tin học               | 8          | 2         | 6          | -3                           | 0                         | 0           | 8                               | 0           | 0           | 0                            | 1             | 0        | 1         | 2        | 3          | 0         | 1          | 0        | 1         | 0        | 0         | 0        | 0        |
| 11     | Giáo dục thể chất     | 15         | 5         | 9          | -1                           | 0                         | 1           | 14                              | 0           | 0           | 0                            | 1             | 1        | 2         | 1        | 3          | 1         | 4          | 0        | 1         | 1        | 1         | 0        | 0        |
| 12     | Nghệ thuật            | 0          | 0         | 0          | 0                            | 0                         | 0           | 0                               | 0           | 0           | 0                            | 0             | 0        | 0         | 0        | 0          | 0         | 0          | 0        | 0         | 0        | 0         | 0        | 0        |
|        | * Âm nhạc             | 15         | 0         | 15         | 0                            | 0                         | 1           | 13                              | 1           | 0           | 0                            | 0             | 0        | 0         | 0        | 5          | 0         | 8          | 0        | 2         | 0        | 0         | 0        | 0        |
|        | * Mỹ thuật            | 11         | 3         | 8          | -1                           | 0                         | 0           | 11                              | 0           | 0           | 0                            | 0             | 0        | 0         | 0        | 4          | 1         | 4          | 0        | 0         | 1        | 1         | 0        | 0        |
| 13     | Ngoại ngữ 2           | 0          | 0         | 0          | 0                            | 0                         | 0           | 0                               | 0           | 0           | 0                            | 0             | 0        | 0         | 0        | 0          | 0         | 0          | 0        | 0         | 0        | 0         | 0        | 0        |
| 14     | Tổng phụ trách<br>đội | 3          | 0         | 3          | -3                           | 0                         | 0           | 3                               | 0           | 0           | 0                            | 0             | 0        | 0         | 0        | 1          | 0         | 1          | 0        | 1         | 0        | 0         | 0        | 0        |
|        | <b>Tổng</b>           | <b>415</b> | <b>27</b> | <b>385</b> | <b>-15</b>                   | <b>0</b>                  | <b>15</b>   | <b>354</b>                      | <b>45</b>   | <b>1</b>    | <b>0</b>                     | <b>52</b>     | <b>4</b> | <b>53</b> | <b>4</b> | <b>121</b> | <b>10</b> | <b>107</b> | <b>5</b> | <b>74</b> | <b>5</b> | <b>31</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

**PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  
(Kèm theo Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

| TT | VỊ TRÍ                  | Năm 2023 |     |    |                              |                                 |            |            |                              |              | Độ tuổi |    |       |    |       |    |       |    |       |    |       |    |
|----|-------------------------|----------|-----|----|------------------------------|---------------------------------|------------|------------|------------------------------|--------------|---------|----|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|
|    |                         | Hiện tại |     |    | Thừa<br>(+);<br>Thiếu<br>(-) | Trình độ chuyên môn<br>cao nhất |            |            | Trình độ<br>LLCT cao<br>nhất |              | <30     |    | 31-40 |    | 41-45 |    | 46-50 |    | 51-55 |    | 56-60 |    |
|    |                         | Tổng     | Nam | Nữ |                              | Đại<br>học                      | Thạc<br>sĩ | Tiến<br>sĩ | Cao<br>cấp,<br>Cử<br>nhân    | Trung<br>cấp | Nam     | Nữ | Nam   | Nữ | Nam   | Nữ | Nam   | Nữ | Nam   | Nữ | Nam   | Nữ |
| 1  | Giám đốc                | 1        |     | 1  |                              |                                 | 1          |            | 1                            |              |         |    |       |    |       |    | 1     |    |       |    |       |    |
| 2  | Phó giám đốc            | 2        | 1   | 1  |                              | 1                               | 1          |            |                              | 2            |         |    |       |    | 1     |    | 1     |    |       |    |       |    |
| 3  | Ngữ văn                 | 5        |     | 5  |                              | 5                               |            |            |                              | 1            |         | 1  |       | 2  |       | 2  |       |    |       |    |       |    |
| 4  | Toán                    | 8        | 2   | 6  |                              | 4                               | 4          |            |                              |              | 1       | 3  | 1     | 3  |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 5  | Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh) | 3        |     | 3  |                              | 2                               | 1          |            |                              |              |         |    |       | 1  |       | 1  |       | 1  |       |    |       |    |
| 6  | Lịch sử                 | 2        |     | 2  |                              | 2                               |            |            |                              |              |         | 1  |       |    |       |    | 1     |    |       |    |       |    |
| 7  | Giáo dục thể chất       |          |     |    |                              |                                 |            |            |                              |              |         |    |       |    |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 8  | Giáo dục QP&AN          |          |     |    |                              |                                 |            |            |                              |              |         |    |       |    |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 9  | <b>Môn lựa chọn</b>     |          |     |    |                              |                                 |            |            |                              |              |         |    |       |    |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 10 | Địa lí                  | 2        |     | 2  |                              | 2                               |            |            |                              |              |         |    |       | 2  |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 11 | GD KT&PL                | 1        |     | 1  |                              | 1                               |            |            |                              |              |         |    |       |    |       |    | 1     |    |       |    |       |    |
| 12 | Vật lí                  | 3        |     | 3  |                              | 2                               | 1          |            |                              |              |         |    |       | 1  |       |    | 2     |    |       |    |       |    |
| 13 | Hóa học                 | 2        | 1   | 1  |                              | 2                               |            |            |                              |              | 1       |    |       | 1  |       |    |       |    |       |    |       |    |
| 14 | Sinh học                | 2        |     | 2  |                              | 2                               |            |            |                              |              |         | 1  |       | 1  |       |    |       |    |       |    |       |    |

| TT | VỊ TRÍ                   | Năm 2023  |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              | Độ tuổi  |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
|----|--------------------------|-----------|----------|-----------|------------------------------|---------------------------------|------------|------------|------------------------------|--------------|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|    |                          | Hiện tại  |          |           | Thừa<br>(+);<br>Thiếu<br>(-) | Trình độ chuyên môn<br>cao nhất |            |            | Trình độ<br>LLCT cao<br>nhất |              | <30      |          | 31-40    |           | 41-45    |          | 46-50    |          | 51-55    |          | 56-60    |          |
|    |                          | Tổng      | Nam      | Nữ        |                              | Đại<br>học                      | Thạc<br>sĩ | Tiến<br>sĩ | Cao<br>cấp,<br>Cử<br>nhân    | Trung<br>cấp | Nam      | Nữ       | Nam      | Nữ        | Nam      | Nữ       | Nam      | Nữ       | Nam      | Nữ       | Nam      | Nữ       |
| 15 | Công nghệ                |           |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              |          |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 16 | Tin học                  |           |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              |          |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 17 | Âm nhạc                  |           |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              |          |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 18 | Mỹ thuật                 |           |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              |          |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 19 | <b>Môn tự chọn (NN2)</b> |           |          |           |                              |                                 |            |            |                              |              |          |          |          |           |          |          |          |          |          |          |          |          |
|    | <b>Tổng</b>              | <b>31</b> | <b>4</b> | <b>27</b> | <b>0</b>                     | <b>23</b>                       | <b>8</b>   | <b>0</b>   | <b>1</b>                     | <b>3</b>     | <b>2</b> | <b>6</b> | <b>1</b> | <b>11</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>7</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

**PHỤ LỤC 4: DỰ BÁO QUY MÔ SỐ LỚP, HỌC SINH ĐẾN NĂM 2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

| Bậc                             | Khối                                | Số lớp, học sinh qua các năm-tăng so với 2023-2024 (số lượng, tỷ lệ %) |               |               |               |               |               |               |
|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                 |                                     | 2023-2024                                                              | 2024-2025     | 2025-2026     | 2026-2027     | 2027-2028     | 2028-2029     | 2029-2030     |
| <b>I</b>                        | <b>KHỐI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP</b> |                                                                        |               |               |               |               |               |               |
| <b>Tỉ lệ tuyển vào 10</b>       |                                     | 36,8%                                                                  | 36,2%         | 36,7%         | 37,5%         | 30,1%         | 35,2%         | 36,2%         |
| <b>THCS</b>                     | <b>Sĩ số bình quân</b>              | <b>45,65</b>                                                           | <b>44,80</b>  | <b>45,06</b>  | <b>45,02</b>  | <b>44,14</b>  | <b>43,65</b>  | <b>43,48</b>  |
|                                 | <b>∑ HS</b>                         | <b>9.129</b>                                                           | <b>9.407</b>  | <b>9.643</b>  | <b>9.634</b>  | <b>9.138</b>  | <b>8.904</b>  | <b>8.826</b>  |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | 278           | 514           | 505           | 9             | -225          | -303          |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | 3,0%          | 5,6%          | 5,5%          | 0,1%          | -2,5%         | -3,3%         |
|                                 | <b>∑ lớp</b>                        | <b>200</b>                                                             | <b>210</b>    | <b>214</b>    | <b>214</b>    | <b>207</b>    | <b>204</b>    | <b>203</b>    |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | 10            | 14            | 14            | 7             | 4             | 3             |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | 5,0%          | 7,0%          | 7,0%          | 3,5%          | 2,0%          | 1,5%          |
| <b>TH</b>                       | <b>Sĩ số bình quân</b>              | <b>36,64</b>                                                           | <b>35,12</b>  | <b>34,56</b>  | <b>34,31</b>  | <b>34,57</b>  | <b>34,61</b>  | <b>34,54</b>  |
|                                 | <b>∑ HS</b>                         | <b>10.918</b>                                                          | <b>10.786</b> | <b>10.664</b> | <b>10.702</b> | <b>10.743</b> | <b>10.777</b> | <b>10.825</b> |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | -132          | -254          | -216          | -175          | -141          | -93           |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | -1,2%         | -2,3%         | -2,0%         | -1,6%         | -1,3%         | -0,9%         |
|                                 | <b>∑ lớp</b>                        | <b>298</b>                                                             | <b>307</b>    | <b>309</b>    | <b>312</b>    | <b>311</b>    | <b>311</b>    | <b>313</b>    |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | 9             | 11            | 14            | 13            | 13            | 15            |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | 3,1%          | 3,5%          | 4,7%          | 4,3%          | 4,5%          | 5,2%          |
| <b>MN</b>                       | <b>Sĩ số bình quân</b>              | <b>23,84</b>                                                           | <b>23,94</b>  | <b>23,64</b>  | <b>23,65</b>  | <b>23,71</b>  | <b>23,71</b>  | <b>23,78</b>  |
|                                 | <b>∑ HS</b>                         | <b>3.337</b>                                                           | <b>3.352</b>  | <b>3.357</b>  | <b>3.359</b>  | <b>3.367</b>  | <b>3.367</b>  | <b>3.377</b>  |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | 15            | 20            | 22            | 30            | 30            | 40            |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | 0,4%          | 0,6%          | 0,7%          | 0,9%          | 0,9%          | 1,2%          |
| (Số trẻ trong độ tuổi điều tra) | <b>∑ lớp</b>                        | <b>140</b>                                                             | <b>140</b>    | <b>142</b>    | <b>142</b>    | <b>142</b>    | <b>142</b>    | <b>142</b>    |
|                                 | <i>Tăng</i>                         |                                                                        | 0             | 2             | 2             | 2             | 2             | 2             |
|                                 | <i>%Tăng</i>                        |                                                                        | 0,0%          | 1,4%          | 1,4%          | 1,4%          | 1,4%          | 1,4%          |
| <b>GDTX</b>                     | <b>Sĩ số bình quân</b>              | <b>44,33</b>                                                           | <b>43,18</b>  | <b>44,09</b>  | <b>44,09</b>  | <b>44,09</b>  | <b>44,09</b>  | <b>44,09</b>  |
|                                 | <b>∑ HS</b>                         | <b>931</b>                                                             | <b>950</b>    | <b>970</b>    | <b>970</b>    | <b>970</b>    | <b>970</b>    | <b>970</b>    |

| Bậc                             | Khối                               | Số lớp, học sinh qua các năm-tăng so với 2023-2024 (số lượng, tỷ lệ %) |           |           |           |           |           |           |
|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                 |                                    | 2023-2024                                                              | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 | 2028-2029 | 2029-2030 |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 19        | 39        | 39        | 39        | 39        | 39        |
|                                 | % Tăng                             |                                                                        | 2,0%      | 4,1%      | 4,0%      | 4,0%      | 4,0%      | 4,0%      |
|                                 | $\Sigma$ lớp                       | 21                                                                     | 22        | 22        | 22        | 22        | 22        | 22        |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 4,8%      | 4,8%      | 4,8%      | 4,8%      | 4,8%      | 4,8%      |
| <b>II</b>                       | <b>KHỐI CƠ SỞ GIÁO DỤC TƯ THỰC</b> |                                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Tỉ lệ tuyển vào 10              |                                    | 29,6%                                                                  | 37,6%     | 38,2%     | 33,7%     | 31,1%     | 36,4%     | 37,4%     |
| THCS                            | Sĩ số bình quân                    | 34,00                                                                  | 32,40     | 30,33     | 31,58     | 31,00     | 30,48     | 30,91     |
|                                 | $\Sigma$ HS                        | 374                                                                    | 486       | 546       | 600       | 620       | 640       | 680       |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 112       | 172       | 226       | 246       | 266       | 306       |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 29,9%     | 46,0%     | 60,4%     | 65,8%     | 71,1%     | 81,8%     |
|                                 | $\Sigma$ lớp                       | 11                                                                     | 15        | 18        | 19        | 20        | 21        | 22        |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 4         | 7         | 8         | 9         | 10        | 11        |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 36,4%     | 63,6%     | 72,7%     | 81,8%     | 90,9%     | 100,0%    |
| TH                              | Sĩ số bình quân                    | 24,93                                                                  | 25,00     | 26,33     | 27,00     | 28,33     | 29,00     | 30,00     |
|                                 | $\Sigma$ HS                        | 723                                                                    | 750       | 790       | 810       | 850       | 870       | 900       |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 27        | 67        | 87        | 127       | 147       | 177       |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 3,7%      | 9,3%      | 12,0%     | 17,6%     | 20,3%     | 24,5%     |
|                                 | $\Sigma$ lớp                       | 29                                                                     | 30        | 30        | 30        | 30        | 30        | 30        |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 3,4%      | 3,4%      | 3,4%      | 3,4%      | 3,4%      | 3,4%      |
| MN                              | Sĩ số bình quân                    | 22,40                                                                  | 22,21     | 22,21     | 22,21     | 22,21     | 22,21     | 22,21     |
|                                 | $\Sigma$ HS                        | 963                                                                    | 955       | 955       | 955       | 955       | 955       | 955       |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | -8        | -8        | -8        | -8        | -8        | -8        |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | -0,8%     | -0,8%     | -0,8%     | -0,8%     | -0,8%     | -0,8%     |
| (Số trẻ trong độ tuổi điều tra) | $\Sigma$ lớp                       | 43                                                                     | 43        | 43        | 43        | 43        | 43        | 43        |
|                                 | Tăng                               |                                                                        | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
|                                 | %Tăng                              |                                                                        | 0,0%      | 0,0%      | 0,0%      | 0,0%      | 0,0%      | 0,0%      |

**PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP SỐ GIÁO VIÊN HIỆN CÓ VÀ DỰ BẢO THEO TỪNG NĂM**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Uông Bí)*

| TT         | Môn học            | Năm 2023-2024 |            |             | Năm 2024-2025 |            |             | Năm 2025-2026 |            |             | Năm 2026-2027 |            |             | Năm 2027-2028 |            |             | Năm 2028-2029 |            |             | Năm 2029-2030 |            |             |
|------------|--------------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|
|            |                    | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung | Định mức      | Hiện có    | Cần bổ sung |
| <b>I</b>   | <b>MẦM NON</b>     | <b>397</b>    | <b>397</b> | <b>0</b>    | <b>395</b>    | <b>397</b> | <b>-2</b>   | <b>395</b>    | <b>397</b> | <b>-2</b>   | <b>395</b>    | <b>397</b> | <b>-2</b>   | <b>395</b>    | <b>397</b> | <b>-2</b>   | <b>394</b>    | <b>397</b> | <b>-3</b>   | <b>394</b>    | <b>397</b> | <b>-3</b>   |
| 1          | Giáo viên mầm non  | 397           | 397        | 0           | 395           | 397        | -2          | 395           | 397        | -2          | 395           | 397        | -2          | 395           | 397        | -2          | 394           | 397        | -3          | 394           | 397        | -3          |
| <b>II</b>  | <b>TIỂU HỌC</b>    |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |
| 1          | Văn hóa            | 403           | 385        | 18          | 406           | 385        | 21          | 402           | 385        | 17          | 407           | 385        | 22          | 408           | 385        | 23          | 408           | 385        | 23          | 410           | 385        | 25          |
| 2          | Tin-Công nghệ      | 19            | 7          | 12          | 20            | 7          | 13          | 20            | 7          | 13          | 21            | 7          | 14          | 21            | 7          | 14          | 21            | 7          | 14          | 21            | 7          | 14          |
| 3          | Thể dục            | 31            | 20         | 11          | 32            | 20         | 12          | 31            | 20         | 11          | 33            | 20         | 13          | 33            | 20         | 13          | 32            | 20         | 12          | 32            | 20         | 12          |
| 4          | Tiếng Anh          | 47            | 48         | -1          | 48            | 48         | 0           | 49            | 48         | 1           | 49            | 48         | 1           | 50            | 48         | 2           | 50            | 48         | 2           | 50            | 48         | 2           |
| 5          | Mĩ Thuật           | 28            | 26         | 2           | 27            | 26         | 1           | 26            | 26         | 0           | 26            | 26         | 0           | 26            | 26         | 0           | 26            | 26         | 0           | 26            | 26         | 0           |
| 6          | Âm Nhạc            | 27            | 25         | 2           | 26            | 25         | 1           | 26            | 25         | 1           | 26            | 25         | 1           | 26            | 25         | 1           | 26            | 25         | 1           | 26            | 25         | 1           |
| 7          | Tổng phụ trách đội | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           | 19            | 17         | 2           |
|            | <b>Tổng</b>        | <b>574</b>    | <b>528</b> | <b>46</b>   | <b>578</b>    | <b>528</b> | <b>50</b>   | <b>573</b>    | <b>528</b> | <b>45</b>   | <b>581</b>    | <b>528</b> | <b>53</b>   | <b>583</b>    | <b>528</b> | <b>55</b>   | <b>582</b>    | <b>528</b> | <b>54</b>   | <b>584</b>    | <b>528</b> | <b>56</b>   |
| <b>III</b> | <b>THCS</b>        |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |               |            |             |
| 1          | Ngữ văn            | 87            | 82         | 5           | 89            | 82         | 7           | 92            | 82         | 10          | 92            | 82         | 10          | 91            | 82         | 9           | 90            | 82         | 8           | 89            | 82         | 7           |
| 2          | Toán               | 91            | 87         | 4           | 92            | 87         | 5           | 95            | 87         | 8           | 95            | 87         | 8           | 94            | 87         | 7           | 92            | 87         | 5           | 91            | 87         | 4           |
| 3          | Ngoại ngữ          | 41            | 39         | 2           | 42            | 39         | 3           | 44            | 39         | 5           | 44            | 39         | 5           | 44            | 39         | 5           | 44            | 39         | 5           | 44            | 39         | 5           |
| 4          | Giáo dục công dân  | 10            | 10         | 0           | 12            | 10         | 2           | 12            | 10         | 2           | 12            | 10         | 2           | 14            | 10         | 4           | 12            | 10         | 2           | 11            | 10         | 1           |
| 5          | Lịch sử địa lý     | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           | 0             | 0          | 0           |
|            | * Lịch sử          | 21            | 19         | 2           | 23            | 19         | 4           | 24            | 19         | 5           | 24            | 19         | 5           | 24            | 19         | 5           | 23            | 19         | 4           | 22            | 19         | 3           |
|            | * Địa lí           | 22            | 20         | 2           | 23            | 20         | 3           | 23            | 20         | 3           | 24            | 20         | 4           | 25            | 20         | 5           | 24            | 20         | 4           | 23            | 20         | 3           |

[illegible]

[illegible]